

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 Đường 3/2, KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nguyên Vũ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Huỳnh Công Phát	Thành viên	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Trần Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2017)
Ông Huỳnh Công Phát	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Thanh Châu	Phó Tổng Giám đốc	

Kiểm soát viên của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Nguyễn Thế Sự	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ



Số: 100918.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại thuyết minh số 40 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu phí phát hành thẻ hội viên được ghi nhận theo mức phí thực nộp theo giấy chứng nhận hội viên trừ thuế tiêu thụ đặc biệt. Quyền hội viên từ ngày phát hành thẻ đến ngày hết hạn được ghi trên thẻ và thời gian của hội viên có các kỳ hạn từ 6 tháng đến 50 năm. Trong các năm trước, doanh thu từ phí phát hành thẻ hội viên hoặc phí gia nhập được ghi nhận toàn bộ vào doanh thu trong năm phát hành thẻ hội viên. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách kế toán về ghi nhận doanh thu phí phát hành thẻ hội viên là doanh thu chưa thực hiện và được phân bổ dần vào doanh thu theo thời hạn tính phí. Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố từ năm tài chính 2014 đến năm tài chính 2017 mà chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản mục này trong báo cáo tài chính từ năm 1993 đến năm 2013 theo yêu cầu trong Chuẩn mực kế toán số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Điều này dẫn tới khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 phản ánh tăng tương ứng với việc giảm lỗ thuần trong năm số tiền 11,874 tỷ VND, khoản mục Doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán đang phản ánh tăng với số tiền 190,227 tỷ VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của những vấn đề đã được trình bày tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về thông tin liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên được trình bày tại thuyết minh số 01 và thuyết minh số 38 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 09 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Lê Quang Hội

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.373.925.961.709	2.621.737.891.026
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	491.647.733.371	214.138.917.185
111	1. Tiền		140.647.733.371	94.938.917.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		351.000.000.000	119.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		641.781.933.424	1.154.375.559.253
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	76.233.791.271	80.365.517.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		76.531.342.167	26.048.224.226
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	115.722.314.126	760.167.535.296
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	387.191.680.233	302.856.634.628
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.897.194.373)	(15.062.352.015)
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.144.900.874.743	1.201.129.306.746
141	1. Hàng tồn kho		1.145.466.072.107	1.201.783.125.429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(565.197.364)	(653.818.683)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.595.420.171	52.094.107.842
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	72.223.226.300	51.691.084.496
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.232.696.628	223.769.757
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	17.139.497.243	179.253.589
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.874.635.930.627	3.232.216.978.242
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		313.937.507.948	473.876.775.238
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	159.322.688.345
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	313.937.507.948	314.554.086.893
220	II. Tài sản cố định		269.886.103.676	346.811.996.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	234.845.023.656	251.541.589.532
222	- Nguyên giá		621.939.609.967	638.986.982.856
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(387.094.586.311)	(387.445.393.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	35.041.080.020	95.270.406.815
228	- Nguyên giá		66.757.470.667	128.105.315.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.716.390.647)	(32.834.908.983)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	117.468.561.419	198.719.143.744
231	- Nguyên giá		119.850.516.764	209.637.844.732
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.381.955.345)	(10.918.700.988)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	641.438.994.969	720.793.331.929
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		641.438.994.969	720.793.331.929
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.178.336.577.457	1.105.890.199.320
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.177.831.577.457	1.105.385.199.320
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		353.568.185.158	386.125.531.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.810.048.440	7.529.157.027
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	11.000.000
269	3. Lợi thế thương mại	14	344.758.136.718	378.585.374.637
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.248.561.892.336	5.853.954.869.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.392.074.100.069	3.646.003.769.824
310	I. Nợ ngắn hạn		3.053.888.039.462	2.920.989.289.123
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	15.086.881.632	145.948.458.437
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.126.970.385.638	680.891.684.928
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.617.468.465	80.041.160.854
314	4. Phải trả người lao động		19.061.241.983	16.768.528.697
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	401.828.685.553	407.571.733.754
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		24.057.350.687	20.196.620.826
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	725.393.569.591	620.555.170.689
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	717.070.570.332	936.852.445.851
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.801.885.581	12.163.485.087
330	II. Nợ dài hạn		338.186.060.607	725.014.480.701
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	63.893.658.151	65.544.992.764
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	120.000.000.000	489.724.088.329
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	148.155.265.381	163.222.968.199
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.137.137.075	6.522.431.409
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.856.487.792.267	2.207.951.099.444
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.856.487.792.267	2.207.951.099.444
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.232.904.063	1.527.522.663
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	73.137.901.788	75.224.503.857
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		142.990.655.079	287.632.950.602
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.977.782	44.977.782
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.061.799.477	479.607.185.623
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		37.614.696.503	96.630.059.650
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		233.447.102.973	382.977.125.973
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.019.554.079	13.913.958.917
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.248.561.892.336	5.853.954.869.268

Người lập



Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy



Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.051.733.873.503	2.198.075.083.096
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.966.180.233	1.875.591.907
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.049.767.693.270	2.196.199.491.189
11	4. Giá vốn hàng bán	26	905.085.270.966	1.737.171.225.632
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.682.422.304	459.028.265.557
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	119.575.081.810	109.049.848.158
22	7. Chi phí tài chính	28	157.275.938.813	117.393.846.119
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		112.767.945.179	104.291.318.361
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		265.900.613.428	279.749.859.826
25	9. Chi phí bán hàng		35.923.305.561	56.959.724.035
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	151.476.867.264	146.644.383.466
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		185.482.005.904	526.830.019.921
31	12. Thu nhập khác	30	63.518.945.189	21.611.428.049
32	13. Chi phí khác	31	7.899.443.355	18.771.916.664
40	14. Lợi nhuận khác		55.619.501.834	2.839.511.385
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		241.101.507.738	529.669.531.306
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	17.765.828.317	68.427.578.026
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(14.138.853.960)	61.944.977.066
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		237.474.533.381	399.296.976.214
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.732.072.989	4.027.430.408
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		233.742.460.392	395.269.545.806

Người lập



Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		241.101.507.738	529.669.531.306
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.463.271.438	41.523.210.017
03	Các khoản dự phòng		(1.253.778.961)	(33.270.958.350)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		559.388.961	958.225.947
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.056.278.236)	(53.118.037.771)
06	Chi phí lãi vay		112.767.945.179	104.291.318.361
07	Phân bổ lợi thế thương mại		33.827.237.919	44.474.236.435
08	Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tài sản		(56.156.990.325)	-
09	Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết		(265.900.613.428)	(279.749.859.826)
10	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.351.690.285	354.777.666.119
11	Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.884.386.311)	26.332.207.534
12	Tăng, giảm hàng tồn kho		56.317.053.322	(1.032.076.804.350)
13	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		249.979.416.043	407.418.902.382
14	Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.813.033.217)	(40.934.082.698)
15	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	2.902.583.363
16	Tiền lãi vay đã trả		(114.538.906.242)	(111.290.115.175)
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.662.902.490)	(126.109.669.684)
18	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	83.986.847.340
19	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.440.655.154)	(203.059.761.657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.308.276.236	(638.052.226.826)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.395.397.906)	(53.926.673.057)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		139.424.772.800	8.458.606.792
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.909.999.999)	(118.921.316.657)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		669.355.221.169	247.657.995.737
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(314.399.871.110)	(151.905.661.869)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	158.427.900.732
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		397.850.992.240	274.216.597.517
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		824.425.717.194	364.007.449.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 Đường 3/2, KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.350.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mù cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu dịch vụ du lịch;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp, các hệ thống nước và các loại máy móc;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư (trừ tư vấn khai báo thuế, kế toán, kiểm toán);
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xường bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;

- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;
- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);
- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);
- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Tái cấu trúc Tổng Công ty

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường vào tháng 05/2017 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 209,7 tỷ VND lên 1.224,794 tỷ VND bằng việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tổng Công ty đã đăng ký mua 80.075.000 cổ phần tương đương giá trị 800,75 tỷ VND, phương thức góp vốn được thực hiện bằng việc cần trừ các khoản công nợ Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc đến thời điểm 31/05/2017 là 790,694 tỷ VND, giá trị còn lại được góp bằng tiền. Sau khi hoàn tất thủ tục góp vốn, Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc là công ty con của Tổng công ty với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 69,49%.

Vào tháng 5 năm 2017, căn cứ Công văn số 287-TB/TU ngày 20/04/2017 của Tỉnh Ủy Bình Dương phê duyệt chủ trương tái cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng số lượng 55.712.744 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc, tương ứng với tỷ lệ 45,49% cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Sức khỏe Hoàn Mỹ theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 10/05/2017 với giá chuyển nhượng 9.372 đồng/cổ phần. Tổng giá trị chuyển nhượng là 522,142 tỷ VND, khoản lỗ phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 34,984 tỷ VND. Tại ngày 31/12/2017, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc là 24%.

Trong năm 2017, căn cứ Công văn số 287-TB/TU ngày 20/04/2017 của Tỉnh Ủy Bình Dương phê duyệt chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú. Tổng Công ty đã thực hiện góp đủ 30% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú tương đương giá trị 60 tỷ đồng và đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc. Tổng giá trị chuyển nhượng là 161,105 tỷ VND, lãi phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm 2017 là 101,105 tỷ VND.

b) Chuyển nhượng đất Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương

Trong năm Tổng Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ đánh giá lại giá trị tài sản góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương trong Công ty CP Đầu tư Phát triển Tân Thành với tổng giá trị là 56,156 tỷ đồng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

c) Thông tin cổ phần hóa

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn do Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương. Các nội dung xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi, bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa 4.346.392.525.464 VND;
- Giá trị phần vốn ngân sách Đăng tại doanh nghiệp 1.773.933.791.799 VND;
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bàn giao về Công ty Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương là 827.385.169.308 đồng;
- Tổng tài sản không cần dùng, chờ thanh lý là 307.289.116.196 đồng.

Theo Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty thành công ty cổ phần như sau:

- Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 4.346,392 tỷ VND;
- Giá trị phần vốn ngân sách Đảng tại doanh nghiệp là 1.773,933 tỷ VND.

Công ty Cổ phần mới có số vốn điều lệ là 3.000 tỷ VND tương đương 300.000.000 cổ phần, trong đó cổ đông Nhà nước sẽ nắm giữ 150.000.000 cổ phần tương đương 50% vốn điều lệ; cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 272.600 cổ phần tương đương 0,09% vốn điều lệ; cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược là 119.727.400 cổ phần tương đương 39,91% vốn điều lệ; cổ phần bán đấu giá công khai là 30.000.000 cổ phần tương đương 10% vốn điều lệ.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cơ điện lạnh

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Du lịch D&M	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Du lịch
2	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc
3	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
4	Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	51,00%	Kinh doanh thương mại
5	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân Golf
6	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	43,40%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
2	Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
3	Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
4	Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế

5	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
6	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
7	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	65,02%	30,00%	Bất động sản, kinh doanh sân golf
8	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Kinh doanh hàng may mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: Khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

11105
HI NH
NG TY
IG KIẾ
AA
- TP

2.14 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3-C.T
H
H
OẢN
HÍ M

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	22.512.660.576	6.830.970.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.066.488.696	88.002.673.604
Tiền đang chuyển	68.584.099	105.273.137
Các khoản tương đương tiền	351.000.000.000	119.200.000.000
	<u>491.647.733.371</u>	<u>214.138.917.185</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

1188-0
NHÀ
GTYY
KIỂM
AAS
TP. H

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.177.831.577.457	-	1.105.385.199.320	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	226.795.086.424	-	228.589.322.937	-
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	151.934.442.074	-	124.220.560.218	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	331.059.881.576	-	362.394.258.880	-
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc (*)	62.926.960.979	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	70.046.349.628	-	71.541.961.340	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	-	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	39.905.235.324	-	34.965.912.916	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	196.349.893.647	-	196.349.893.647	-
- Công ty Cổ phần Máy mặc Bình Dương	98.813.727.805	-	85.823.289.382	-

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư vào đơn vị khác	505.000.000	-	505.000.000	-
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	-	505.000.000	-
	1.178.336.577.457	-	1.105.890.199.320	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 01.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	43,40%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	65,02%	30,00%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH YCH - PROTRADE	4.945.139.918	4.945.139.918
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì ALCAMAX (VN)	3.278.399.850	7.646.511.950
- Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	5.071.235.400	15.151.719.825
- Công ty Cổ phần Thái Bình Dương Xanh	5.222.725.640	2.153.645.010
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú	-	133.158.864.505
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	-	26.163.823.840
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.716.290.463	50.468.500.415
	76.233.791.271	239.688.205.463
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	76.233.791.271	80.365.517.118
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	159.322.688.345
	76.233.791.271	239.688.205.463

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc ⁽¹⁾	-	658.480.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽²⁾	69.245.610.531	76.058.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽³⁾	20.541.052.576	20.581.817.619
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào ⁽⁴⁾	19.160.000.000	-
- Công ty Điện lực Bình Dương	5.749.999.999	-
- Đối tượng khác	1.025.651.020	5.046.967.677
	115.722.314.126	760.167.535.296
b) Phải thu phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu ngắn hạn	115.722.314.126	760.167.535.296
- Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	115.722.314.126	760.167.535.296

⁽¹⁾ Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 01.

(2) Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

- Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 47.400.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2015 và Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 10.545.610.531 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay là 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay là 8%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 11.300.000.000 đồng.

(3) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905.889,86 USD (tương đương 20.541.052.576 đồng) mà Công ty TNHH YCH-PROTRADE còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay với thời hạn vay là 01 năm (kể từ ngày 28/10/2015), lãi suất vay là 0%/năm.

(4) Khoản phải thu Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào về tiền ứng vốn kinh doanh.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP BDS Dapark	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Lãi dự thu	5.176.542.290	-	11.417.680.558	-
- Phải thu Công ty CP Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quốc tế Hạnh Phúc	408.026.584	-	91.549.088.299	-
- Phải thu Công Ty CP May mặc Bình Dương	11.260.099.684	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành ⁽²⁾	142.800.901.417	-	-	-
+ Lãi vay	3.591.128.617	-	-	-
+ Phải thu tiền góp vốn	139.209.772.800	-	-	-
- Phải thu Công ty CP Hưng Vượng	-	-	4.097.333.334	-
- Phải thu về Tạm ứng ⁽¹⁾	191.192.706.918	-	164.067.644.524	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	206.729.085	-	236.729.085	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.395.934	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	27.137.456.710	-	23.061.072.344	-
- Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động chuyển nhượng BDS	-	-	200.000.000	-
- Phải thu khác	1.009.217.545	-	225.690.550	-
	387.191.680.233	(6.600.000.000)	302.856.634.628	(6.600.000.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽³⁾	312.198.945.948	-	312.818.524.893	-
- Ông Trương Hồng Phong ⁽⁴⁾	793.562.000	-	793.562.000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	945.000.000	-	942.000.000	-
	313.937.507.948	-	314.554.086.893	-

(1) Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2017 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 172.679.711.285 VND (số dư tại ngày 31/12/2016 là 144.585.879.138 VND).

(2) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

(3) Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/12/2017 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 13.768.420,99 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngay khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

(4) Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án Khu dân cư Gò Chai.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.797.295.390	-	20.858.739.652	-
Công cụ, dụng cụ	2.145.002.345	-	2.006.471.465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	934.248.394.404	-	1.011.367.697.830	-
Thành phẩm	1.632.081.814	-	1.860.562.816	-
Hàng hoá	175.643.298.154	(565.197.364)	165.689.653.666	(653.818.683)
	1.145.466.072.107	(565.197.364)	1.201.783.125.429	(653.818.683)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án khu quy hoạch Gò Chai	94.728.468.127	94.631.146.233
- Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (*)	198.636.821.187	280.925.967.298
- Dự án Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	289.645.422.379	289.454.883.790
- Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	12.297.722.039	12.297.722.039
- Dự án nhà ở công nhân Công ty May - Block 2	-	1.698.259.039
- Đầu tư xây dựng Sân Golf (**)	-	3.732.461.108
- Dự án Khu du lịch tại Phan thiết	15.274.892.180	15.274.892.180
- Dự án Khu Nhà ở Thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, Tỉnh BR-VT	8.132.767.888	8.132.767.888
- Dự án Khu phức hợp Dịch vụ và Công nghiệp Bình Dương Riverside	2.898.625.454	2.898.625.454
- Mua đất tại số 18 Trần Phú, Vũng Tàu	1.000.000.000	-
- Cụm Công nghiệp An Điền	2.419.596.193	835.145.739
- Mua đất Vĩnh Phú	8.460.000.000	8.460.000.000
- Khác	7.944.679.522	2.451.461.161
	641.438.994.969	720.793.331.929

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

(**) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	475.897.651.206	106.271.674.717	32.838.740.771	1.011.517.579	22.635.060.899	332.337.684	638.986.982.856
- Mua trong năm	1.632.970.702	3.122.286.971	7.440.863.911	-	-	-	12.196.121.584
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	16.101.008.055	1.056.217.504	-	-	-	-	17.157.225.559
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(15.570.280)	(5.280.770)	(869.000)	(45.876.865)	38.273.280	-	(29.323.635)
- Kết chuyển sang Bất động sản đầu tư	(773.304.596)	-	-	-	-	-	(773.304.596)
- Thanh lý, nhượng bán	(15.514.241.544)	(878.168.983)	(1.873.240.709)	-	(49.212.441)	-	(18.314.863.677)
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương	(27.003.625.197)	(489.762.500)	-	-	(351.435.533)	-	(27.844.823.230)
- Tặng khác	476.831.106	-	-	-	84.764.000	-	561.595.106
Số dư cuối năm	450.801.719.452	109.076.966.939	38.405.494.973	965.640.714	22.357.450.205	332.337.684	621.939.609.967
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	249.243.362.332	93.255.486.761	23.205.053.400	873.222.676	20.551.598.805	316.669.350	587.445.393.324
- Khấu hao trong năm	19.357.730.080	5.176.722.227	3.051.264.153	75.405.080	1.596.585.311	-	29.257.706.851
- Kết chuyển sang Bất động sản đầu tư	(773.304.596)	-	-	-	-	-	(773.304.596)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(11.953.625)	(5.280.770)	(869.000)	(45.876.865)	38.273.280	-	(25.706.980)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.066.276.008)	(878.174.534)	(1.873.240.709)	-	(49.212.441)	-	(10.866.903.692)
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương	(17.101.400.563)	(489.762.500)	-	-	(351.435.533)	-	(17.942.598.596)
Số dư cuối năm	242.648.157.620	97.058.991.184	24.382.207.844	902.750.891	21.785.809.422	316.669.350	387.094.586.311
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	226.654.288.874	13.016.187.956	9.633.687.371	138.294.903	2.083.462.094	15.668.334	251.541.589.532
Tại ngày cuối năm	208.153.561.832	12.017.975.755	14.023.287.129	62.889.823	571.640.783	15.668.334	234.845.023.656

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.863.821.806 VND.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phản mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	126.052.186.895	2.053.128.903	128.105.315.798
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(6.655.000)	-	(6.655.000)
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu Tư Dự án Bình Dương	(61.726.656.131)	-	(61.726.656.131)
- Tặng, giảm khác	201.500.000	387.200.000	588.700.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(203.234.000)	(203.234.000)
Số dư cuối năm	64.520.375.764	2.237.094.903	66.757.470.667
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	30.848.039.471	1.986.869.512	32.834.908.983
- Khấu hao trong năm	3.090.969.482	95.334.956	3.186.304.438
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu Tư Dự án Bình Dương	(4.097.901.596)	-	(4.097.901.596)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	(4.349.805)	-	(4.349.805)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(202.571.373)	(202.571.373)
Số dư cuối năm	29.836.757.552	1.879.633.095	31.716.390.647
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	95.204.147.424	66.259.391	95.270.406.815
Tại ngày cuối năm	34.683.618.212	357.461.808	35.041.080.020

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	182.480.144.568	27.157.700.164	209.637.844.732
- Mua trong năm	116.967.000	-	116.967.000
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương	(63.753.863.400)	(26.923.736.164)	(90.677.599.564)
- Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	773.304.596	773.304.596
Số dư cuối năm	118.843.248.168	1.007.268.596	119.850.516.764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.482.949.309	8.435.751.679	10.918.700.988
- Khấu hao trong năm	942.310.705	1.076.949.444	2.019.260.149
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương	(2.088.485.789)	(9.240.824.599)	(11.329.310.388)
- Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	773.304.596	773.304.596
- Phân loại lại	37.912.524	(37.912.524)	-
Số dư cuối năm	1.374.686.749	1.007.268.596	2.381.955.345
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	179.997.195.259	18.721.948.485	198.719.143.744
Tại ngày cuối năm	117.468.561.419	-	117.468.561.419

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	280.647.783	353.557.034
- Chi phí sửa chữa	150.429.532	4.771.367
- Phí bảo hiểm	248.707.062	529.251.622
- Phí hoa hồng môi giới	70.790.897.528	50.018.828.849
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	752.544.395	784.675.624
	72.223.226.300	51.691.084.496
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	1.393.998.055	3.409.742.392
- Chi phí thuê đất	1.298.682.239	1.615.263.947
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	2.049.128.205	2.102.008.929
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.510.818.787	-
- Chi phí quảng cáo	1.818.181.815	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	739.239.339	402.141.759
	8.810.048.440	7.529.157.027

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	378.585.374.637	187.817.598.379
Phát sinh/phân bổ trong năm	(33.827.237.919)	190.767.776.258
Lợi thế thương mại cuối năm	344.758.136.718	378.585.374.637

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	936.852.445.851	936.852.445.851	1.976.822.633.096	2.196.604.508.615	717.070.570.332	717.070.570.332
<i>Vay ngắn hạn</i>	769.553.737.580	769.553.737.580	1.690.759.505.564	1.940.972.162.344	519.341.080.800	519.341.080.800
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽¹⁾	671.000.000.000	671.000.000.000	998.000.000.000	1.249.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	-	-	172.032.560.800	147.691.480.000	24.341.080.800	24.341.080.800
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ⁽³⁾	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	18.553.737.580	18.553.737.580	20.726.944.764	39.280.682.344	-	-
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi VIFACO	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	163.981.034.491	163.981.034.491	283.851.345.014	252.314.672.491	195.517.707.014	195.517.707.014
- Ngân hàng TNHH Shin Han Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.317.673.780	3.317.673.780	2.211.782.518	3.317.673.780	2.211.782.518	2.211.782.518
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Dương	101.350.000.000	101.350.000.000	106.600.000.000	207.950.000.000	-	-
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương ⁽⁴⁾	32.631.034.491	32.631.034.491	150.000.000.000	32.631.034.491	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ⁽⁵⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	27.251.345.014	11.733.638.000	45.517.707.014	45.517.707.014
	<u>936.852.445.851</u>	<u>936.852.445.851</u>	<u>1.976.822.633.096</u>	<u>2.196.604.508.615</u>	<u>717.070.570.332</u>	<u>717.070.570.332</u>
b) Vay dài hạn	651.232.379.505	651.232.379.505	406.600.000.000	742.314.672.491	315.517.707.014	315.517.707.014
<i>Vay dài hạn</i>	2.472.743.315	2.472.743.315	-	2.472.743.315	-	-
- Ngân hàng TNHH Shin Han Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương	441.350.000.000	441.350.000.000	106.600.000.000	547.950.000.000	-	-
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Dương	152.631.034.491	152.631.034.491	300.000.000.000	182.631.034.491	270.000.000.000	270.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương ⁽⁴⁾	57.251.345.014	57.251.345.014	-	11.733.638.000	45.517.707.014	45.517.707.014
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ⁽⁵⁾	653.705.122.820	653.705.122.820	406.600.000.000	744.787.415.806	315.517.707.014	315.517.707.014
	<u>(163.981.034.491)</u>	<u>(163.981.034.491)</u>	<u>(283.851.345.014)</u>	<u>(252.314.672.491)</u>	<u>(195.517.707.014)</u>	<u>(195.517.707.014)</u>
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	489.724.088.329	489.724.088.329	122.748.654.986	492.472.743.315	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng						

15 . CÁC KHOẢN VAY

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Chủ sở hữu	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
Công ty liên kết	45.517.707.014	-	57.251.345.014	895.468.909
	<u>120.517.707.014</u>	<u>-</u>	<u>132.251.345.014</u>	<u>895.468.909</u>

- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương

- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 05/2017/4486227/HDTD ngày 23/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 4 theo Hợp đồng số MS-20170109 ngày 09/01/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 30.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 06/2017/4486227/HDTD ngày 27/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 5 theo Hợp đồng số MS-20170109 ngày 09/01/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 07/2017/4486227/HDTD ngày 30/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 6 theo Hợp đồng số MS-20170109 ngày 09/01/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 08/2017/4486227/HDTD ngày 21/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 1 theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.
- 1.5 Hợp đồng tín dụng số 09/2017/4486227/HDTD ngày 22/05/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 2 theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.

105-
NHÀ
ĐIỀU
KIỂM
AASI
TR. H

- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 10/2017/4486227/HDTD ngày 13/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 3 theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số 11/2017/4486227/HDTD ngày 27/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 4 theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 10.000.000.000 đồng.
- 1.8 Hợp đồng tín dụng số 12/2017/4486227/HDTD ngày 27/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 5 theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.
- 1.9 Hợp đồng tín dụng số 13/2017/4486227/HDTD ngày 29/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên đợt 10 theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 10.000.000.000 đồng.
- 1.10 Hợp đồng tín dụng số 14/2017/4486227/HDTD ngày 10/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.

- 1.11 Hợp đồng tín dụng số 15/2017/4486227/HDTD ngày 08/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 58.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 58.000.000.000 đồng.
- 1.12 Hợp đồng tín dụng số 16/2017/4486227/HDTD ngày 22/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên theo Hợp đồng số MS-20170301 ngày 01/03/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 22.000.000.000 đồng.
- 1.13 Hợp đồng tín dụng số 20/2017/4486227/HDTD ngày 07/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên theo Hợp đồng số MS-20171205 ngày 05/12/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 75.000.000.000 đồng.
- 1.14 Hợp đồng tín dụng số 22/2017/4486227/HDTD ngày 07/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 105.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên theo Hợp đồng số MS-20171205 ngày 05/12/2017;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/HĐTC ngày 20/01/2014, Văn bản sửa đổi bổ sung HĐTC ngày 18/11/2016 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 870.000.000.000 VND, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 75.000.000.000 đồng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011, Hợp đồng vay vốn số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và Hợp đồng vay vốn số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 75.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

- (4) Hợp đồng vay vốn số 08/2016/HĐTD-TDH với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thanh toán tiền nhận chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Ascendas - Protrade;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 270.000.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 150.000.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 87.251.345.014 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: căn cứ lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 45.517.707.014 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 45.517.707.014 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thái Bình Dương Xanh	1.125.392.400	1.125.392.400	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	-	-	124.163.944.983	124.163.944.983
- Phải trả các đối tượng khác	13.961.489.232	13.961.489.232	21.784.513.454	21.784.513.454
	15.086.881.632	15.086.881.632	145.948.458.437	145.948.458.437
b) Phải trả các bên liên quan	262.454.858	262.454.858	124.793.990.014	124.793.990.014

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	64.040.069	22.805.847.796	72.116.326.527	90.029.583.843	-	5.535.478.557
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.499.103.809	-	-	-	1.721.710.340
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.007.468.953	17.703.246.051	68.662.902.490	16.774.279.006	1.884.673.786
- Thuế thu nhập cá nhân	-	643.410.159	5.563.588.701	4.588.809.312	1.195.947	1.988.458.829
- Thuế tài nguyên	-	15.380.480	78.845.440	78.952.640	-	22.902.720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	115.213.520	420.734.566	438.010.775	754.125.899	364.022.290	369.412.124
- Các loại thuế khác	-	110.669.611	2.801.480.866	2.817.318.368	-	94.832.109
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.538.545.480	-	18.538.545.480	-	-
	179.253.589	80.041.160.854	98.701.498.360	185.470.238.032	17.139.497.243	11.617.468.465

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	3.028.536.529	3.014.407.936
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	384.384.152.327	384.384.152.327
- Tiền nước sử dụng cam kết	-	10.716.480.000
- Phải trả nhà thầu	2.772.818.647	7.958.820.404
- Chi phí hoa hồng môi giới	9.008.735.122	-
- Chi phí phải trả khác	2.634.442.928	1.497.873.087
	401.828.685.553	407.571.733.754

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.147.156.228	1.879.249.476
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.481.439.450	71.879.935.105
- Lợi nhuận phải trả chủ sở hữu	678.622.646.861	523.153.181.302
- Cổ tức phải trả	295.782.000	24.124.000
- Phải trả tiền lãi vay	-	1.785.089.656
- Khoản giữ lại bảo hành	8.642.745.146	-
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	12.240.461.000	20.610.091.815
- Phải trả khác	963.338.906	1.223.499.335
	725.393.569.591	620.555.170.689
b) Dài hạn		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	7.226.991.484	8.878.326.097
	63.893.658.151	65.544.992.764

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	681.000.000	681.000.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.456.137.075	5.841.431.409
	6.137.137.075	6.522.431.409

105-00
NHÂN
TY TNHH
KIỂM T
AASC
P. HỒ

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	1.350.000.000.000	14.729.387.503	80.763.471.555	377.413.025.043	44.977.782	377.298.814.561	165.061.918.500	2.365.311.594.944		2.365.311.594.944
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	395.269.545.806	4.027.430.408	399.296.976.214		399.296.976.214
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	110.649.307.603	-	(108.552.359.653)	(2.096.947.950)	-		(17.684.544.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(127.073.947.737)	-	(127.073.947.737)		(127.073.947.737)
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(23.725.234.862)	-	(23.725.234.862)		(23.725.234.862)
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	(28.839.242.894)	-	(28.839.242.894)		(28.839.242.894)
Trích Quỹ khen thưởng & Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(589.990.420)	-		(589.990.420)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	1.957.101.302	-	-	-	-	1.957.101.302		1.957.101.302
Cổ phần hóa một Công ty trong Tập đoàn	-	-	-	8.720.059.063	-	-	-	8.720.059.063		8.720.059.063
Bàn giao vốn	-	-	-	(159.049.371.994)	-	-	-	(159.049.371.994)		(159.049.371.994)
Giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	1.147.580.167	-	1.147.580.167		1.147.580.167
Hợp nhất Kinh doanh	-	(13.201.864.840)	(7.496.069.000)	(49.700.522.087)	-	(6.099.581.684)	(134.803.907.621)	(211.301.945.231)		(211.301.945.231)
Tăng giảm khác	-	-	-	(399.547.027)	-	181.611.919	-	(217.935.108)		(217.935.108)
Số dư cuối năm trước	1.350.000.000.000	1.527.522.663	75.224.503.857	287.632.950.602	44.977.782	479.607.185.623	13.913.958.917	2.207.951.099.444		2.207.951.099.444
Số dư đầu năm nay	1.350.000.000.000	1.527.522.663	75.224.503.857	287.632.950.602	44.977.782	479.607.185.623	13.913.958.917	2.207.951.099.444		2.207.951.099.444
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	233.742.460.392	3.732.072.989	237.474.533.381		237.474.533.381
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.032.890.923	-	(4.032.890.923)	-	-		-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(990.960.000)	(990.960.000)		(990.960.000)
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	(23.550.332.097)	-	(23.550.332.097)		(23.550.332.097)
Lợi nhuận và quỹ nộp về chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(197.549.502.648)	-	(197.549.502.648)		(197.549.502.648)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(2.086.602.069)	-	-	-	-	(2.086.602.069)		(2.086.602.069)
Trích Quỹ khen thưởng & Ban điều hành	-	-	-	-	-	(12.079.055.648)	(635.517.827)	(12.714.573.475)		(12.714.573.475)
Bàn giao vốn (*)	-	-	-	(148.675.186.446)	-	-	-	(148.675.186.446)		(148.675.186.446)
Hợp nhất kinh doanh	-	1.705.381.400	-	-	-	(205.076.065.223)	-	(205.076.065.223)		(205.076.065.223)
Số dư cuối năm nay	1.350.000.000.000	3.232.904.063	73.137.901.788	142.990.655.079	44.977.782	271.061.799.476	16.019.554.079	1.856.487.792.267		1.856.487.792.267

(*) Căn cứ Quyết định số 235-QĐ/TU ngày 25/08/2016 của Tỉnh ủy Bình Dương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định đồng ý chuyển giao Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương trực thuộc Tổng Công ty về trực thuộc Tỉnh ủy từ ngày 01/10/2016. Trong năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện bán giao quyền sử dụng các khu đất và tài sản gắn liền với đất sang Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương với tổng giá trị là 148.675.186.446 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Vốn góp Nhà nước	100,00	1.350.000.000.000	100,00	1.350.000.000.000
	100,00	1.350.000.000.000	100,00	1.350.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000

d) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.990.655.079	287.632.950.602
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44.977.782	44.977.782
	143.035.632.861	287.677.928.384

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	75.224.503.857	80.763.471.555
Số tăng trong năm	(2.086.602.069)	1.957.101.302
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(2.086.602.069)	1.957.101.302
Số giảm trong năm	-	(7.496.069.000)
- Do hợp nhất kinh doanh	-	(7.496.069.000)
Số dư cuối năm	73.137.901.788	75.224.503.857



23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	43.195,41	32.774,20

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	680.773.134.404	1.178.764.751.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.435.240.719	330.167.280.529
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	216.849.029.544	224.942.000.134
Doanh thu xây dựng	-	134.019.287.647
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.660.212.577	258.054.928.895
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	3.775.028.766	4.743.775.812
Doanh thu từ dịch vụ tại sân Golf	105.779.213.493	51.209.040.484
Doanh thu khác	15.462.014.000	16.174.018.535
	1.051.733.873.503	2.198.075.083.096

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.958.590.233	1.825.240.468
Hàng bán bị trả lại	7.590.000	50.351.439
	1.966.180.233	1.875.591.907

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	628.369.608.027	968.007.416.568
Giá vốn của hoạt động xây dựng	-	134.859.407.995
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	151.383.087.432	163.592.172.974
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.002.185.273	280.662.584.797
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	86.731.064.126
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân Golf	108.330.390.234	103.233.512.007
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	85.067.165
	905.085.270.966	1.737.171.225.632

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.082.410.523	31.509.119.140
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	101.105.500.000	61.393.380.275
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.500.000	10.306.701.840
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.865.889.630	89.543.366
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.033.243.537
Chiết khấu thanh toán được hưởng	397.103.257	331.883.404
Doanh thu hoạt động tài chính khác	73.678.400	385.976.596
	119.575.081.810	109.049.848.158

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	112.767.945.179	104.291.318.361
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	34.984.845.238	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.127.459	6.168.430.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	559.388.961	5.991.469.484
Chi phí tài chính khác	8.952.631.976	942.627.958
	157.275.938.813	117.393.846.119

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.893.272.342	3.269.524.199
Chi phí nhân công	52.474.294.414	62.501.626.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.600.964.698	7.963.421.006
Thuế, phí, lệ phí	66.512.075	805.992.998
Phí trích nộp quỹ chống tác hại thuốc lá	-	1.608.131.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.417.524.542	34.406.868.442
Chi phí khác bằng tiền	11.216.539.274	23.142.899.167
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.478.000)	(31.528.316.354)
Lợi thế thương mại phân bổ	33.827.237.919	44.474.236.435
	151.476.867.264	146.644.383.466

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	215.000.000	8.458.606.792
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn (*)	56.156.990.325	-
Thu nhập từ đền bù	-	3.365.720.000
Thu nhập từ bán phế liệu	1.090.909	58.214.088
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	111.006.532
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu doanh số bán hàng Unilever	5.673.525.525	3.958.728.696
Tiền đặt cọc nhận được do khách hàng hủy hợp đồng thuê đất	945.417.690	3.956.846.040
Tiền phạt thu được	-	124.575.000
Thu nhập khác	526.920.740	1.577.730.901
	63.518.945.189	21.611.428.049

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lỗ thuần từ thanh lý tài sản	7.448.622.612	13.589.264.146
Chi phí đầu tư Dự án khu chăn nuôi chất lượng cao	-	4.162.806.513
Các khoản bị phạt và bồi thường	159.621.645	160.741.344
Giá vốn phế liệu xuất bán thanh lý	-	211.640.967
Phạt vi phạm hành chính về thuế và truy thu thuế	-	540.333.928
Chi phí khác	291.199.098	107.129.766
	7.899.443.355	18.771.916.664

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	11.231.398.065	16.968.624.193
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	6.534.430.252	51.458.953.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.765.828.317	68.427.578.026

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	11.000.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	148.155.265.381	163.222.968.199

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	66.538.339.511
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.000.000	12.156.500
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(3.031.657.885)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.149.853.960)	(1.573.861.060)
	(14.138.853.960)	61.944.977.066

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	491.647.733.371	-	214.138.917.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	777.362.979.452	(13.897.194.373)	857.098.926.984	(15.062.352.015)
Các khoản cho vay	115.722.314.126	-	760.167.535.296	-
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	505.000.000	-
	1.385.238.026.949	(13.897.194.373)	1.831.910.379.465	(15.062.352.015)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			837.070.570.332	1.426.576.534.180
Phải trả người bán, phải trả khác			804.374.109.374	832.048.621.890
Chi phí phải trả			401.828.685.553	407.571.733.754
			2.043.273.365.259	2.666.196.889.824

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	491.647.733.371	-	-	491.647.733.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	449.528.277.131	313.937.507.948	-	763.465.785.079
Các khoản cho vay	115.722.314.126	-	-	115.722.314.126
Đầu tư dài hạn	-	-	505.000.000	505.000.000
	1.056.898.324.628	313.937.507.948	505.000.000	1.371.340.832.576

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	214.138.917.185	-	-	214.138.917.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.482.488.076	314.554.086.893	-	842.036.574.969
Các khoản cho vay	760.167.535.296	-	-	760.167.535.296
Đầu tư dài hạn	-	-	505.000.000	505.000.000
	1.501.788.940.557	314.554.086.893	505.000.000	1.816.848.027.450

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	837.070.570.332	-	-	837.070.570.332
Phải trả người bán, phải trả khác	740.480.451.223	63.893.658.151	-	804.374.109.374
Chi phí phải trả	401.828.685.553	-	-	401.828.685.553
	1.979.379.707.108	63.893.658.151	-	2.043.273.365.259
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.426.576.534.180	-	-	1.426.576.534.180
Phải trả người bán, phải trả khác	766.503.629.126	65.544.992.764	-	832.048.621.890
Chi phí phải trả	407.571.733.754	-	-	407.571.733.754
	2.600.651.897.060	65.544.992.764	-	2.666.196.889.824

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.099.571.288.082	3.456.716.399.895
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.689.077.251.930	3.151.051.318.447

36 . THÔNG TIN KHÁC

Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 06/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành đã quyết nghị thông qua việc thay đổi hình thức góp vốn của cổ đông - Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV từ việc góp 144 tỷ VND bằng tiền sang góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một phần bằng hình thức cân trừ công nợ. Số tiền Tổng Công ty đã góp 144 tỷ VND sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành hoàn lại cho Tổng Công ty bằng tiền. Thông tin liên quan đến việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất như sau:

- Khu đất góp vốn là các quyền sử dụng đất tại Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 1.450.101,8 m² được các bên thống nhất định giá là 139,209 tỷ VND;
- Giá phí đầu tư của khu đất là 83,052 tỷ VND, giá trị chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 56,156 tỷ VND;
- Sau khi hoàn tất công tác góp vốn, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành là 30%.

37 . CAM KẾT KHÁC

Tạm ứng

Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2017 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác phí, chi phí văn phòng và chi phí dự án số tiền 172.679.711.285 VND (số dư tại ngày 31/12/2016 là 144.585.879.138 VND), Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ đôn đốc CBCNV quyết toán tạm ứng theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Trả trước người bán

Số dư trả trước người bán tại ngày 31/12/2017 bao gồm khoản trả trước tiền mua cây cảnh với tổng số tiền 17,553 tỷ VND (tại ngày 31/12/2016 là 16,265 tỷ VND) với mục đích mua cây kiểng trang trí và kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ yêu cầu nhà cung cấp quyết toán giá trị mua cây kiểng này theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 28/03/2018, Tổng Công ty đã thực hiện đấu giá chào bán cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phần bán được là 30.000.000 cổ phần với tổng giá trị là 524.209.200.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần thu được là 224.209.200.000 đồng.

Ngày 26/04/2018, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phần của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV. Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 29.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với mã chứng khoán PRT.

Ngoài sự kiện được nêu ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	70.777.311.110	26.770.500.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	800.750.000.000	-
- Công Ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú	Công ty liên kết	58.500.000.000	-
Thoái vốn			
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	557.127.440.000	-
- Công Ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú	Công ty liên kết	60.000.000.000	-
Nhận cổ tức			
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	273.702.582.955	210.000.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	5.562.216.000	2.781.108.000
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	20.533.866.500	8.800.228.500
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	1.460.212.577	1.429.716.438
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	2.768.675.041	1.974.510.288
Mua tài sản cố định			
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	1.818.181.818	-
Chi phí đi vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	6.483.030.749	-
Lãi cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	5.283.932.166	3.798.887.632
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	51.103.005.333	38.539.282.334
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	4.945.139.918	4.945.139.918
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	26.163.823.840
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú	Công ty liên kết	-	133.158.864.505
Phải thu về cho vay			
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	658.480.000.000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	69.245.610.531	76.058.750.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	20.541.052.576	20.581.817.619
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty liên kết	-	261.073.387.545
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	19.160.000.000	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	142.800.901.417	11.413.263.891
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	11.260.099.684	-
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	408.026.584	91.549.088.299
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	4.097.333.334	4.097.333.334
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	257.000.000	180.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú	Công ty liên kết	-	3.000.000

Phải thu dài hạn khác

- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	312.198.945.948	312.818.524.893
------------------------------	------------------	-----------------	-----------------

Phải trả người bán

- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	124.163.944.983
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	262.454.858	630.045.031

Phải trả khác ngắn hạn

- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu	690.863.107.862	556.285.672.072
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	895.468.909

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại và điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đảm bảo số liệu so sánh năm nay do một số nguyên nhân sau:

Điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty TNHH Sân Golf Sông Bé

(i) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty TNHH Sân Golf Sông Bé ("SBE") đã quyết định xóa sổ toàn bộ giá trị xây dựng ghi sổ ban đầu của các lỗ golf ở sân Lotus không còn tiếp tục sử dụng vào các năm phát sinh tương ứng và cũng ghi nhận tăng toàn bộ chi phí cải tạo hình thành tài sản cố định mới từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Các thay đổi này được hồi tố lại theo các năm phát sinh sự kiện làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính từ năm 2014 đến 2016 như sau:

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định bị xóa sổ trong năm 2017 là 44.847 triệu VND được xóa sổ trong năm 2017 là 7.488 triệu VND, điều chỉnh hồi tố cho năm tài chính 2016 là 13.208 triệu VND và cho giai đoạn trước năm 2016 là 24.181 VND;

+ Kết chuyển tăng tài sản cố định từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh từ năm 2014 đến 2016 là 55.341 triệu VND. Ghi nhận làm tăng chi phí khấu hao trong năm 2016 lên 1.869 triệu VND và 1.135 triệu VND cho giai đoạn trước năm 2016.

(ii) Trong năm 2016, SBE đã tiến hành điều chỉnh hồi tố lại chi phí đã xóa sổ 3.234 triệu VND liên quan đến chi phí triển khai cho dự án dịch vụ nhà hàng mới từ tài khoản giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh về năm 2015 phát sinh tương ứng, làm giảm lỗ thuần tương đương 3.234 triệu VND trong năm 2016.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, SBE đã quyết định điều chỉnh hồi tố xóa sổ toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang ban đầu của dự án nâng cấp khu biệt thự sân golf vào các năm thực tế phát sinh từ năm 1994 tới năm 2002. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh ghi nhận làm giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tăng tương ứng một khoản 1.145 triệu VND trong lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2017.

Từ (i) và (ii), kết quả là làm giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 xuống 56.756 triệu VND.

(iii) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, SBE đã thay đổi chính sách kế toán về doanh thu khi ghi nhận doanh thu phí phát hành thẻ hội viên là doanh thu chưa thực hiện và được phân bổ dần vào doanh thu theo thời hạn tính phí. Tổng ảnh hưởng của các việc điều chỉnh ghi nhận này làm tăng tương ứng một khoản 13.674 triệu VND trên doanh thu chưa thực hiện còn được phân bổ tại 31 tháng 12 năm 2016 và giảm doanh thu thuần ghi nhận trong năm 2016 là 3.765 triệu VND và giảm 9.909 triệu VND cho giai đoạn trước năm 2016.

(iv) SBE không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong các báo cáo tài chính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn. Thêm nữa, do kết quả của việc điều chỉnh nêu trên, lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận giảm và tăng tương ứng lần lượt là 3.200 triệu VND và 5.879 triệu VND.

b) Phân loại lại

(v) Phân loại lại một số chỉ tiêu phù hợp với số liệu so sánh năm nay

Sau khi điều chỉnh hồi tố, số liệu trên báo cáo hợp nhất được trình bày lại như sau:

Nội dung		31/12/2016		Ảnh hưởng
		Công bố lại	Đã công bố trước đây	
Tài sản cố định hữu hình	i	251.541.589.532	236.593.608.008	14.947.981.524
- Nguyên giá		638.986.982.856	661.527.518.141	(22.540.535.285)
- Giá trị hao mòn lũy kế		(387.445.393.324)	(424.933.910.133)	37.488.516.809
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	i; ii	720.793.331.929	777.549.755.045	(56.756.423.116)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.000.000	(8.256.708)	19.256.708
Thay đổi trong Tổng tài sản		5.853.954.869.268	5.895.744.054.152	(41.789.184.884)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	iii	20.196.620.826	6.522.938.552	13.673.682.274
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	iv	163.222.968.199	156.261.983.884	6.960.984.315
Lỗ lũy kế	i; ii; iii; iv	479.607.185.623	542.031.037.096	(62.423.851.473)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		96.630.059.650	139.183.656.702	(42.553.597.052)
- LNST chưa phân phối năm nay		382.977.125.973	402.847.380.394	(19.870.254.421)
Thay đổi trong Tổng nguồn vốn		5.853.954.869.268	5.895.744.054.152	(41.789.184.884)

Ảnh hưởng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nội dung		Năm 2016		Ảnh hưởng
		Công bố lại	Đã công bố trước đây	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	iii	2.198.075.083.096	2.201.840.143.125	(3.765.060.029)
Giá vốn hàng bán	i	1.737.171.225.632	1.738.536.933.844	(1.365.708.212)
Doanh thu hoạt động tài chính	v	109.049.848.158	330.631.184.658	(221.581.336.500)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	v	279.749.859.826	58.168.523.326	221.581.336.500
Chi phí khác	i	18.771.916.664	5.563.899.468	13.208.017.196
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		529.669.531.306	545.276.900.319	(15.607.369.013)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	iv	61.944.977.066	57.682.091.658	4.262.885.408
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	i; ii; iii; iv	399.296.976.214	419.167.230.635	(19.870.254.421)

Ảnh hưởng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nội dung	Mã số	Năm 2016		Ảnh hưởng
		Công bố lại	Đã công bố trước đây	
Lợi nhuận trước thuế	01	529.669.531.306	545.276.900.319	(15.607.369.013)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.118.037.771)	(332.867.897.597)	279.749.859.826
Phân bổ lợi thế thương mại	07	44.474.236.435	-	44.474.236.435
Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	09	(279.749.859.826)	-	(279.749.859.826)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10	354.777.666.119	325.910.798.697	28.866.867.422
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	13	407.418.902.382	436.295.094.255	(28.876.191.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(638.052.226.826)	(638.042.902.375)	(9.324.451)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	223.774.764.002	(50.260.689.178)	274.035.453.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.324.451	-	9.324.451

Người lập



Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

